

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN



SAPHARCO

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
CÔNG TY TNHH MTV
DƯỢC SÀI GÒN
6 THÁNG NĂM 2021**

(Bao gồm báo cáo của Sapharco và Roussel)

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN



SAPHARCO

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
CÔNG TY TNHH MTV
DƯỢC SÀI GÒN
6 THÁNG NĂM 2021**

(Bao gồm báo cáo của Sapharco và Roussel)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (CÔNG TY SAPHARCO + CÔNG TY ROUSSEL)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/6/2021)	Số đầu kỳ (01/01/2021)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,226,696,739,543	1,022,745,284,732
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		162,798,844,220	114,025,441,039
1. Tiền	111	V.01	32,798,844,220	59,025,441,039
2. Các khoản tương đương tiền	112		130,000,000,000	55,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		92,000,000,000	110,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		92,000,000,000	110,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		699,032,818,203	533,505,361,895
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		737,165,428,567	596,018,724,617
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,506,099,996	8,296,715,065
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		103,073,077	1,603,073,077
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	39,794,848,665	15,504,063,840
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(86,536,632,102)	(87,917,214,704)
IV. Hàng tồn kho	140		188,702,196,735	185,069,390,220
1. Hàng tồn kho	141	V.04	189,509,587,591	185,876,781,076
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho khó đòi (*)	149		(807,390,856)	(807,390,856)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		84,162,880,385	80,145,091,578
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,649,820,307	1,343,779,042
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		78,344,163,513	78,801,312,536
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	3,168,896,565	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		369,140,840,488	362,369,844,637
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		403,818,628	404,112,408
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	403,818,628	404,112,408
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		189,381,417,366	198,170,182,740
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	189,144,632,418	198,107,516,072
- Nguyên giá	222		363,862,693,229	363,450,693,229
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(174,718,060,811)	(165,343,177,157)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	236,784,948	62,666,668
- Nguyên giá	228		6,898,562,201	6,714,562,201
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,661,777,253)	(6,651,895,533)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/6/2021)	Số đầu kỳ (01/01/2021)
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15,255,274,349	3,099,016,166
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15,255,274,349	3,099,016,166
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		159,291,161,223	155,742,857,657
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		135,638,750,000	135,638,750,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	34,914,050,000	34,914,050,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(11,261,638,777)	(14,809,942,343)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,809,168,922	4,953,675,666
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4,809,168,922	4,953,675,666
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản			1,595,837,580,031	1,385,115,129,369

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2021)	Số đầu kỳ (01/01/2021)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		984,244,310,342	786,815,659,660
I. Nợ ngắn hạn	310		980,327,622,832	782,898,972,150
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	808,271,309,964	546,625,691,005
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50,879,707,487	47,333,917,829
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	4,868,897,749	8,186,332,395
4. Phải trả người lao động	314		4,307,599,670	11,250,743,502
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	12,930,187,185	17,759,307,386
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3,665,850,148	5,082,664,118
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		87,314,363,798	116,479,588,683
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8,089,706,831	30,180,727,232
II. Nợ dài hạn	330		3,916,687,510	3,916,687,510
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		2,516,687,510	2,516,687,510
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,400,000,000	1,400,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		611,593,269,689	598,299,469,709
I. Vốn chủ sở hữu	410		611,593,269,689	598,299,469,709
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		480,651,058,881	480,651,058,881
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		87,981,405,266	84,019,398,181
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,739,085,457	2,407,292,562
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		117,960,620	(548,567,733)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		11,621,124,837	2,955,860,295
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		31,221,720,085	31,221,720,085
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn			1,595,837,580,031	1,385,115,129,369

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Ngọc Đài Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Văn Thiện

TPHCM, Ngày 11 tháng 8 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Việt Hùng

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN

18- 20, Nguyễn Trường Tộ, P13, Quận 4, TP.HCM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(CÔNG TY SAPHARCO + CÔNG TY ROUSSEL)****6 tháng - Năm 2021****Đơn vị tính : Đồng**

Chi tiết	Mã số	Thuyết minh	6 tháng - Năm 2021	6 tháng - Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	1,481,041,216,078	1,367,133,337,375
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	1,778,801,596
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,481,041,216,078	1,365,354,535,779
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.27	1,396,782,177,025	1,275,473,895,943
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		84,259,039,053	89,880,639,836
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10,009,265,580	10,804,600,360
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(2,165,690,124)	3,045,639,980
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2,049,678,067	1,254,651,352
8. Chi phí bán hàng	24		83,585,935,166	83,803,037,719
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,068,073,450	13,387,423,228
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(220,013,859)	449,139,269
11. Thu nhập khác	31		11,973,686,231	4,161,614,458
12. Chi phí khác	32		132,547,536	70,983,031
13. Lợi nhuận khác	40		11,841,138,695	4,090,631,427
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11,621,124,836	4,539,770,696
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,621,124,836	4,539,770,696
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)


Nguyễn Ngọc Đài Trang**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)


Lê Văn Thiện

TPHCM, Ngày 11 tháng 8 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

**Lê Việt Hùng**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(CÔNG TY SAPHARCO - CTY ROUSSEL)**

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,591,595,110,275	1,654,304,805,986
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,408,623,689,026)	(1,448,854,707,901)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(38,462,308,408)	(41,192,128,423)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,925,563,004)	(783,753,103)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7,189,170,338)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,984,355,000	7,531,137,714
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(65,300,597,125)	(36,124,549,497)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		77,078,137,374	134,880,804,776
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13,312,502,986)	(4,821,135,482)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,087,989,294	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,062,856,503	5,848,333,410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,838,342,811	1,027,197,928
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		88,690,856,509	13,403,496,698
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(116,479,588,683)	(48,646,038,049)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20,354,344,830)	(4,793,803,551)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(48,143,077,004)	(40,036,344,902)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		30,773,403,181	95,871,657,802
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		224,025,441,039	104,515,496,275
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại cuối kỳ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	254,798,844,220	200,387,154,077

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



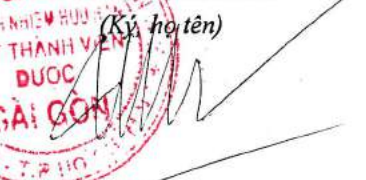
Nguyễn Ngọc Đài Trang

KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)



Lê Văn Thiện

TPHCM, Ngày 11 tháng 8 năm 2021
CÔNG TÁC GIẢM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Lê Việt Hùng

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN



SAPHARCO

BÁO CÁO
GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY TNHH MTV
DƯỢC SÀI GÒN
6 THÁNG
NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (CÔNG TY SAPHARCO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2021)	Số đầu kỳ (01/01/2021)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,164,647,161,691	938,510,904,492
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	156,571,349,531	107,693,791,696
1. Tiền	111		26,571,349,531	52,693,791,696
2. Các khoản tương đương tiền	112		130,000,000,000	55,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		92,000,000,000	110,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	92,000,000,000	110,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		703,128,265,175	535,010,030,521
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	697,774,846,158	553,350,582,452
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	7,238,760,178	7,462,161,396
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		43,827,310,781	43,827,310,781
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		103,073,077	1,603,073,077
6. Các khoản phải thu khác	136	8	39,338,259,410	15,301,469,846
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(85,153,984,429)	(86,534,567,031)
IV. Hàng tồn kho	140	10	131,613,701,740	106,810,006,203
1. Hàng tồn kho	141		132,421,092,596	107,617,397,059
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho khó đòi (*)	149		(807,390,856)	(807,390,856)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		81,333,845,245	78,997,076,072
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	0	195,763,536
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		78,344,163,513	78,801,312,536
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	2,989,681,732	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		416,086,108,312	406,539,276,233
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		148,727,381,578	148,727,675,358
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		37,500,000,000	37,500,000,000
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		110,823,562,950	110,823,562,950
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		403,818,628	404,112,408
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		92,867,505,351	98,769,098,631
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	92,867,505,351	98,769,098,631
- Nguyên giá	222		178,660,421,054	178,660,421,054
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(85,792,915,703)	(79,891,322,423)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		6,197,970,251	6,197,970,251
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,197,970,251)	(6,197,970,251)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		V.11		

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2021)	Số đầu kỳ (01/01/2021)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		14,850,994,349	2,584,336,166
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	14,850,994,349	2,584,336,166
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4	159,291,161,223	155,742,857,657
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		135,638,750,000	135,638,750,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34,914,050,000	34,914,050,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(11,261,638,777)	(14,809,942,343)
V. Tài sản dài hạn khác	260		349,065,811	715,308,421
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	349,065,811	715,308,421
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản			1,580,733,270,003	1,345,050,180,725

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		995,854,593,900	777,854,470,480
I. Nợ ngắn hạn	310		991,937,906,390	773,937,782,970
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	802,902,022,512	545,894,957,144
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	50,670,037,912	46,258,644,892
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2,747,619,889	6,842,293,219
4. Phải trả người lao động	314		8,608,768,920	15,291,695,396
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	11,200,000,000	11,496,123,266
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2,986,527,934	4,648,456,646
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	87,314,363,798	97,733,845,609
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		25,508,565,425	45,771,766,798
II. Nợ dài hạn	330		3,916,687,510	3,916,687,510
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	2,516,687,510	2,516,687,510
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,400,000,000	1,400,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		584,878,676,103	567,195,710,245
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	584,878,676,103	567,195,710,245
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		480,651,058,881	480,651,058,881
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		87,981,405,266	84,019,398,181
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16,246,211,956	2,525,253,183
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		117,960,620	(311,950,266)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		16,128,251,336	2,837,203,449
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
Tổng cộng nguồn vốn			1,580,733,270,003	1,345,050,180,725

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Đài Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lê Văn Thiện

TPHCM, Ngày 11... tháng 8... năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Lê Việt Hùng

CÔNG TY TNHH MTV ĐƯỢC SÀI GÒN

18- 20, Nguyễn Trường Tộ, P13, Quận 4, TP.HCM

Mẫu số B 02-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(CÔNG TY SAPHARCO)

6 tháng - Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng - Năm 2021	6 tháng - Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	1,414,723,163,221	1,310,968,826,318
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	161,857
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,414,723,163,221	1,310,968,664,461
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.27	1,346,056,430,182	1,240,959,005,727
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68,666,733,039	70,009,658,734
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10,004,592,247	10,799,318,875
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(2,582,796,323)	1,833,268,920
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,644,354,094	159,350,971
8. Chi phí bán hàng	24		73,578,936,335	74,023,611,770
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,869,967,619	3,249,008,097
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,805,217,655	1,703,088,822
11. Thu nhập khác	31		11,355,577,691	4,150,561,359
12. Chi phí khác	32		32,544,011	70,980,686
13. Lợi nhuận khác	40		11,323,033,680	4,079,580,673
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16,128,251,335	5,782,669,495
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16,128,251,335	5,782,669,495
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

TPHCM, Ngày ..11.. tháng ..8... năm ..2021

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Đài Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lê Văn Thiện

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Lê Việt Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (CÔNG TY SAPHARCO)

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng - Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,515,511,873,360	1,594,777,807,577
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,376,778,619,793)	(1,419,430,036,779)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25,195,328,433)	(27,843,663,443)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,666,239,800)	(199,810,029)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7,189,170,338)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,928,171,678	6,888,350,250
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48,117,347,573)	(20,966,462,915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		62,493,339,101	133,226,184,661
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12,900,502,986)	(4,821,135,482)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,058,548,361	5,843,051,925
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(841,954,625)	1,021,916,443
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		87,314,363,798	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(97,733,845,609)	(25,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20,354,344,830)	(4,793,803,551)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30,773,826,641)	(29,793,803,551)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		30,877,557,835	104,454,297,553
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		217,693,791,696	94,769,367,956
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại cuối kỳ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	248,571,349,531	199,223,665,509

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Đài Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Văn Thiện

TPHCM, Ngày 11 tháng 8 năm 2021



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Lê Việt Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng - Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn, viết tắt là SAPHARCO tiền thân là Công ty Dược Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định thành lập Doanh Nghiệp Nhà Nước số 130/QĐ-UB của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24/03/1993, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Doanh Nghiệp Nhà Nước số 102483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/03/1993 thay đổi lần thứ 2 ngày 21/08/2003.

Theo Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 15/08/2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh “Về tổ chức lại Công ty Dược Thành phố Hồ Chí Minh thành Công ty Dược Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con”.

Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300523385 đăng ký lần đầu ngày 17/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 18 – 20 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Mua bán dược phẩm, mỹ phẩm, nguyên liệu sản xuất dược phẩm, dược liệu, vaccin, cerum, các sản phẩm sinh học, sản phẩm vệ sinh cá nhân, phòng ngừa dịch bệnh, máy móc - thiết bị - vật tư ngành y tế.
- Dịch vụ khai thuê hải quan.
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại.
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).
- Kinh doanh bất động sản.
- Thi công xây dựng công trình dân dụng – công nghiệp.
- Sản xuất dược phẩm, thực phẩm chức năng.
- Đại lý ngoại tệ.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải y tế.
- Bán buôn, bán lẻ thực phẩm chức năng./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị phụ thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
	Công ty Roussel Việt Nam	TP Hồ Chí Minh Sản xuất Dược phẩm

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
I	Công ty liên kết		
1	Công ty CP Dược phẩm Bến Thành	TP Hồ Chí Minh.	Kinh doanh Dược phẩm
2	Công ty CP Xuất nhập khẩu Dược phẩm Chợ Lớn	TP Hồ Chí Minh.	Kinh doanh Dược phẩm
3	Công ty CP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	TP Hồ Chí Minh.	Kinh doanh Dược phẩm
4	Công ty CP Dược phẩm Gia Định	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh Dược phẩm
5	Công ty CP Dược phẩm Quận 10	TP Hồ Chí Minh.	Kinh doanh Dược phẩm
6	Công ty CP Dược phẩm Quận 3	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh Dược phẩm
7	Công ty CP Mắt kính Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh mắt kính
8	Công ty CP Dược phẩm Đông dược 5	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh Dược phẩm
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế TP.HCM	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh Dược phẩm
10	Công ty CP DP và SHYT Mebiphar	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh Dược phẩm
11	Công ty CP XNK Phân phối và Tiếp thị Dược Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh Dược phẩm
12	Công ty Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	TP Hồ Chí Minh.	Kinh doanh Dược phẩm

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - c) Các khoản cho vay
 - d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
 - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
 - f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu thực hiện

-
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
 26. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1,156,975,482	703,442,532
Tiền gửi ngân hàng	25,414,374,050	51,990,349,164
Các khoản tương đương tiền	130,000,000,000	55,000,000,000
Cộng	156,571,349,532	107,693,791,696

(Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 1 tháng 110.000.000.000 đồng)

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng)	92,000,000,000	110,000,000,000
Cộng	92,000,000,000	110,000,000,000

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	135,638,750,000	(8,486,696,434)	135,638,750,000	(12,035,000,000)
Đầu tư vào đơn vị khác	34,914,050,000	(2,774,942,343)	34,914,050,000	(2,774,942,343)
Cộng	170,552,800,000	(11,261,638,777)	170,552,800,000	(14,809,942,343)

b. Chi tiết:

ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tỷ lệ góp vốn (%)	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Đơn vị trực thuộc			
Công ty Roussel Việt Nam	100.00%	37,500,000,000	37,500,000,000

ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Tỷ lệ %	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Công ty Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	34.00%	680,000,000	680,000,000
Công ty CP Dược phẩm & SHYT Mebiphar	31.24%	64,972,960,000	64,972,960,000
Công ty CP Dược phẩm Bến Thành	49.00%	1,470,000,000	1,470,000,000
Công ty CP XNK Dược phẩm Chợ Lớn	49.00%	1,470,000,000	1,470,000,000
Công ty CP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	43.43%	40,543,090,000	40,543,090,000
Công ty CP Dược phẩm Gia Định	40.00%	600,000,000	600,000,000
Công ty CP Dược phẩm Quận 10	40.00%	3,200,000,000	3,200,000,000
Công ty CP Dược phẩm Quận 3	35.00%	2,100,000,000	2,100,000,000
Công ty CP mắt kính Sài Gòn	29.51%	3,767,700,000	3,767,700,000
Công ty CP Dược phẩm Đông Dược	20.25%	4,800,000,000	4,800,000,000
Công ty CP Dược phẩm 2/9	29.00%	-	-
Công ty CP XNK Y tế TP.HCM	29.00%	8,120,000,000	8,120,000,000
Công ty CP XKPP và Tiếp thị Sài Gòn	29.00%	3,915,000,000	3,915,000,000

Cộng	135,638,750,000	135,638,750,000
-------------	------------------------	------------------------

ĐẦU TƯ KHÁC	Tỷ lệ %	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty CP Dược phẩm 3/2	15.00%	6,975,000,000	6,975,000,000
Công ty CP Dược phẩm Phú Thọ	14.29%	3,000,000,000	3,000,000,000
Công ty CP Mắt kính Sài Gòn Leningrad	16.00%	3,376,100,000	3,376,100,000
Công ty CP Dược phẩm 2/9	14.50%	21,562,950,000	21,562,950,000
Cộng		34,914,050,000	34,914,050,000

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty CPDL Trung Ương 2	(881,250,144)	(728,066,182)
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	1,122,161,251	10,291,250,233
Công ty CP DP Cần Giờ	11,494,236,456	11,494,236,456
Công ty CPDP TBYT Hà Nội(Hapharco)	1,241,197,051	1,595,651,761
Công Ty Cổ Phần Vacxin Việt Nam	274,813,876,604	99,853,761,835
Sanofi-Aventis Singapore Pte. Ltd	71,643,050,549	71,015,642,360
Các khoản phải thu khác	338,341,574,391	359,828,106,038
Cộng	697,774,846,158	553,350,582,501

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a)Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi	-	2,074,410,959
Phải thu về cổ phần hóa công ty mẹ	-	370,000,000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	5,932,032,600
Nộp lợi nhuận về quỹ HTSXPTDN	32,179,475,339	
Phải thu hợp tác kinh doanh	451,975,932	566,818,665
Phải thu tiền chi cho người đại diện vốn nhà nước + thu hồi lương	1,797,190,532	1,797,190,532
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10,000,000	10,000,000
Phải trả - phải nộp khác	32,542,707	45,454,545
Phải thu tạm ứng	1,862,000,000	-
Phải trả thuế NK, GTGT hàng ủy thác	8,246,490	8,246,490
Phải thu thuế nhà thầu	2,762,819,010	3,138,632,015
Phải thu chi phí hỗ trợ khuyến mại	-	409,373,069
Phải thu thuế GTGT - thuế NK hàng ủy thác	234,009,397	949,310,970
Cộng	39,338,259,410	15,301,469,845

b) Dài hạn	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Ký cược, ký quỹ	403,818,628	404,112,408

9. NỢ XẤU

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a. Lập dự phòng Nợ phải thu khó đòi		
(1)CTY TNHH TMDP Tiến Phúc	50,759,777,062	50,759,777,062
(2)CTY TNHH Khang Phúc	3,775,743,400	3,775,743,400
(3)Cty TNHH KDDP Phúc Nghi	65,252,181	65,252,181
(4)BV Đa khoa Phú Thọ	18,990,032	18,990,032
(5)Cty CPXNK An Bình	535,000,000	535,000,000
(6)Nguyên TGD Lê Minh Trí	219,676,100	219,676,100
- CTY CP phân phối Dược Sài Gòn	5,984,227,839	5,984,227,839
- Công ty CPDP Cần Giờ (Cagipharma)	20,026,260,874	19,906,843,510
- Lê Văn Hoàng - CN Hà Nội	44,000,000	44,000,000
- Nguyễn Công Thắng - CN Hà Nội	81,811,078	81,811,078
- Chị Dung - nhân viên CN Khu vực 6	3,460,101,986	3,460,101,986
- Anh Phong- Chi nhánh Đà Nẵng	80,070,800	80,070,800
Cộng	85,050,911,352	84,931,493,988

Ghi chú : (1)...(6) Hoàn nhập các khoản công nợ khó đòi đã xóa nợ ngày 31/12/2016

b. Lập dự phòng cho vay dài hạn

- Công ty CPDP Cần Giờ (Cagipharma)	103,073,077	1,603,073,077
Cộng	103,073,077	1,603,073,077
Cộng lập dự phòng(a+b)	85,153,984,429	86,534,567,065

(*) Chi tiết cho vay

Đối tượng	Hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Số tiền
Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ	03/2009/SAP-PLHĐV	3 tháng	1,25% /tháng	1,722,490,475
Cộng				1,722,490,475

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	132,513,358,496	(807,390,856)	107,620,817,389	(807,390,856)
Hàng mua đang đi đường	(92,265,900)		(3,420,330)	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	132,421,092,596	(807,390,856)	107,620,817,389	(807,390,856)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án 41 Trần Hưng Đạo	300,000,000	300,000,000
Cải tạo kho lạnh 1,2,3 tại 18-20 Nguyễn Trường Tộ	1,984,636,079	1,984,636,079
Phần mềm BMS Nhà máy Roussel	14,909,091	14,909,091
Trang thiết bị nhà máy Roussel	4,026,727,273	-
XE TẢI SUZUKI BLIND VAN 580KG - 50G- 00186	256,425,455	-
PHẦN MỀM ERP-SAP BUSINESS ONE	63,636,364	-
Cải tạo kho nguyên liệu thành kho lạnh	8,204,660,087	284,790,996
	14,850,994,349	2,584,336,166

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm 01/01/2021	105,525,659,205	28,182,181,308	22,320,363,481	22,632,217,060	178,660,421,054
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua sắm	-	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm 30/06/2021	105,525,659,205	28,182,181,308	22,320,363,481	22,632,217,060	178,660,421,054
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm 01/01/2021	44,706,183,393	10,602,616,946	12,795,390,095	11,787,131,988	79,891,322,422
Tăng trong năm	2,788,776,206	1,090,841,236	1,213,398,124	808,577,715	5,901,593,280
- Trích khấu hao TSCĐ	2,788,776,206	1,090,841,236	1,213,398,124	808,577,715	5,901,593,280
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm 30/06/2021	47,494,959,599	11,693,458,182	14,008,788,219	12,595,709,703	85,792,915,702
Giá trị còn lại					
Số đầu năm 01/01/2021	60,819,475,812	17,579,564,362	9,524,973,386	10,845,085,072	98,769,098,632
Số cuối năm 30/06/2021	58,030,699,606	16,488,723,126	8,311,575,262	10,036,507,357	92,867,505,351

13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm 01/01/2021	-	-	6,197,970,251	-	6,197,970,251
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua sắm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm 30/06/2021	-	-	6,197,970,251	-	6,197,970,251
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm 01/01/2021	-	-	6,197,970,251	-	6,197,970,251
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Trích khấu hao TSCĐ	-	-	-	-	-
- Chuyển từ BĐSDT	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm 30/06/2021	-	-	6,197,970,251	-	6,197,970,251
Giá trị còn lại					
Số đầu năm 01/01/2021	-	-	-	-	-
Số cuối năm 30/06/2021	-	-	-	-	-

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước chi phí thuê mặt bằng năm 2020 tại CN Đà Nẵng và CN Nha Trang	-	195,763,536
	0	195,763,536
b. Dài hạn	349,065,811	715,308,421
	349,065,811	715,308,421

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán chi tiết theo Nhà cung cấp có số dư lớn				
CÔNG TY TNHH SANOFI-AVENTIS	496,290,516,445	496,290,516,445	202,483,234,404	202,483,234,404
SANOFI AVENTIS FRANCE	82,844,819,967	82,844,819,967	83,059,727,968	83,059,727,968
SANOFI AVENTIS SINGAPORE(Loca	15,563,148,497	15,563,148,497	30,768,707,838	30,768,707,838
MEGA LIFECIENCES PTY LIMITED	25,837,788,732	25,837,788,732	31,080,340,034	31,080,340,034
SANOFI PASTEUR SA	532,973,876	532,973,876	532,973,876	532,973,876
Phải trả đối tượng khác	181,832,774,995	181,832,774,995	197,969,973,024	197,969,973,024
Cộng	802,902,022,512	802,902,022,512	545,894,957,144	545,894,957,144

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a. Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,697,564,210	6,821,928,490
Thuế thu nhập cá nhân	50,055,679	20,364,729
Cộng	- 2,747,619,889	6,842,293,219

b. Phải thu

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Thuế GTGT đầu ra phải thu	78,344,163,514	78,801,312,536
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,989,681,732	-
Thuế thu nhập cá nhân		
Tiền thuế đất		
	81,333,845,246	78,801,312,536

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí dịch vụ tồn trữ Mega	0	85,890,759
Trích trước chi phí vận chuyển	0	118,960,094
Trích trước chi phí thuê đất truy thu	0	23,402,976
Trích trước lãi dự chi đến 31/12/2020	0	67,869,437
Trích trước tiền chậm nộp thuế	11,200,000,000	11,200,000,000
	11,200,000,000	11,496,123,266

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
--	-------------------	-------------------

a) Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn	11,353,408	55,376,546
Bảo hiểm xã hội	680,152,792	301,483,697
Bảo hiểm y tế	446,285,661	381,086,375
Bảo hiểm thất nghiệp	132,736,723	112,435,802
Phải trả, phải nộp khác-ký gửi	818,560,059	816,560,059
Nộp lợi nhuận về quỹ HTSXPTDN	-	2,332,943,149
Phải trả thù lao đại diện vốn nhà nước	733,366,530	648,570,976
Phải thu chi phí hỗ trợ khuyến mãi	164,072,717	-
Phải thu thuế GTGT - hàng ủy thác	-	-
Cộng	2,986,527,934	4,648,456,604

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,516,687,510	2,516,687,510
	2,516,687,510	2,516,687,510

20. CÁC KHOẢN VAY

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	SDCK	Tăng	Giảm	SDDK
NH Quân đội(MB)	87,314,363,798	87,314,363,798	76,511,177,359	76,511,177,359
NH Công thương(ICB)	0	0		
NH Exim(EXIM)	0		21,222,668,250	21,222,668,250
Cộng	87,314,363,798	87,314,363,798	97,733,845,609	97,733,845,609

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND

25.a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Phụ lục 1

25.b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	480,651,058,881	480,651,058,881
Cộng	480,651,058,881	480,651,058,881

25.e Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	87,981,405,266	84,019,398,181
	-	-
	87,981,405,266	84,019,398,181

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính : đồng

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng 2021	6 tháng 2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,414,723,163,221	1,310,968,826,318

Cộng	1,414,723,163,221	1,310,968,826,318
-------------	--------------------------	--------------------------

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Trong đó :

Hàng bán bị trả lại

	6 tháng 2021	6 tháng 2020
	-	161,857
Cộng	-	161,857

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng hóa đã bán

	6 tháng 2021	6 tháng 2020
	1,346,056,430,182	1,240,959,005,727
Cộng	1,346,056,430,182	1,240,959,005,727

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Thu chiết khấu thanh toán

Doanh thu hoạt động tài chính khác

	6 tháng 2021	6 tháng 2020
	1,992,942,299	1,879,470,515
	7,391,033,400	576,900,000
	564,450,634	1,667,448,078
	56,165,914	45,721,754
	-	6,629,778,528
Cộng	10,004,592,247	10,799,318,875

5. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chi phí lãi vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm

Trả lại chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm

Dự phòng tổn thất đầu tư (hoàn nhập)

	6 tháng 2021	6 tháng 2020
	1,644,354,094	159,350,971
	191,314,490	1,673,917,949
	(870,161,341)	
	(3,548,303,566)	
Cộng	(2,582,796,323)	1,833,268,920

6. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập từ hoạt động hợp tác kinh doanh

Thu nhập từ hỗ trợ khuyến mại, thưởng doanh số

Thu nhập khác

	6 tháng 2021	6 tháng 2020
		664,750,000
	2,191,474,264	927,669,658
	9,164,103,427	2,558,141,700
Cộng	11,355,577,691	4,150,561,358

7. CHI PHÍ KHÁC

Chi phí khác

	6 tháng 2021	6 tháng 2020
	32,544,011	70,980,686
Cộng	32,544,011	70,980,686

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng 2021	6 tháng 2020
--	---------------------	---------------------

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,869,967,619	3,249,008,097
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	73,578,936,335	74,023,611,770

76,448,903,954	77,272,619,867
----------------	----------------

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

6 tháng 2021	6 tháng 2020
--------------	--------------

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16,128,251,335	5,782,669,494
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành thông thường 20%	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16,128,251,335	5,782,669,494

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Đài Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Văn Thiện

Lập ngày 11 tháng 8 năm 2021

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)



Lê Việt Hùng

Phụ lục 1 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Cộng
1. Số dư đầu kỳ	480,651,058,881	84,019,398,181	2,525,253,183	-	567,195,710,245
2. Tăng trong kỳ		6,439,746,174	20,356,794,806	16,128,251,336	42,924,792,316
- Lợi nhuận 6 tháng-2021 của Cty Sapharco				16,128,251,336	16,128,251,336
- Tăng trích quỹ ĐTPT 2016, 2018		6,439,746,174			6,439,746,174
- Điều chỉnh giảm lương, thưởng 2016 theo TB 266/TB-UBND			3,402,571,667		3,402,571,667
- Điều chỉnh giảm quỹ KTPL 2018 theo xếp loại DN 2018			8,009,467,906		8,009,467,906
- Điều chỉnh giảm quỹ KTPL 2020 theo xếp loại DN 2020			8,396,187,500		8,396,187,500
- Giam trích quỹ ĐTPT 209			548,567,733		548,567,733
3. Giảm trong kỳ		(2,477,739,089)	(22,764,087,369)		(25,241,826,458)
- Nộp lợi nhuận sau thuế năm 2020, bổ sung 2018-2019			(16,324,331,399)		(16,324,331,399)
- Nộp lãi chậm nộp lợi nhuận sau thuế 2018,2019,2020		(1,929,171,356)			(1,929,171,356)
- Giam trích quỹ ĐTPT 209		(548,567,733)			(548,567,733)
- Tăng trích quỹ ĐTPT 2016, 2018			(6,439,746,174)		(6,439,746,174)
- Điều chỉnh số dư nhỏ			(9,796)		(9,796)
Số dư cuối kỳ này	480,651,058,881	87,981,405,266	117,960,620	16,128,251,336	584,878,676,103

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH TÀI KHOẢN

Từ kỳ : Tháng 01 năm 2021 Đến kỳ : Tháng 06 năm 2021

Số hiệu Tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dự đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dự cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
000000	Không xác định		0	193,480,685,943	193,480,685,943		0
111000	Tiền mặt	703,442,532		84,571,155,960	84,117,623,010	1,156,975,482	
111100	+ Tiền mặt Việt Nam	703,442,532		84,571,155,960	84,117,623,010	1,156,975,482	
112000	Tiền gửi ngân hàng	216,990,349,164		2,676,478,836,173	2,646,054,811,288	247,414,374,050	
112100	+ Tiền VND gửi ngân hàng	216,950,466,842		2,500,093,649,399	2,469,663,612,246	247,380,503,995	
112110	- Tiền VND thanh toán	-		33,000	33,000	-	
112120	- Tiền VND gửi ngân hàng	215,949,465,630		2,499,629,531,398	2,469,046,202,046	246,532,794,982	
112140	- Tiền VND ký quỹ	1,001,001,212		464,085,001	617,377,200	847,709,013	
112200	+ Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	39,882,323		176,385,186,774	176,391,199,042	33,870,055	
112210	- Tiền USD gửi ngân hàng	24,049,352		141,391,811,197	141,397,660,724	18,199,825	
112212	* Tiền USD gửi ngân hàng	24,049,352		141,391,811,197	141,397,660,724	18,199,825	
112214	* Tiền USD ký quỹ	0		-	-	0	
112230	- Tiền EUR gửi ngân hàng	15,832,972		26,743,065,675	26,743,228,415	15,670,232	
112231	* Tiền EUR thanh toán	20,213		-	-	20,213	
112232	* Tiền EUR gửi ngân hàng	15,812,759		26,743,065,675	26,743,228,415	15,650,019	
112250	- Tiền JPY gửi ngân hàng		0	-	-		0
112251	* Tiền JPY thanh toán		0	-	-		0
112290	- Tiền THB gửi ngân hàng		0	8,250,309,902	8,250,309,903		2
112291	* Tiền THB thanh toán		0	-	-		0
112292	* Tiền THB gửi ngân hàng		0	8,250,309,902	8,250,309,903		1
113000	Tiền đang chuyển		0	1,097,271,809,171	1,097,271,809,171	0	
113100	+ Tiền đang chuyển tiền Việt nam		0	1,097,271,809,171	1,097,271,809,171	0	
128001	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,603,073,077		-	1,500,000,000	103,073,077	
128300	+ Cho vay	1,603,073,077		-	1,500,000,000	103,073,077	
131000	Phải thu của khách hàng	553,350,582,502	46,258,644,892	1,854,203,477,515	1,714,190,606,829	697,774,846,207	50,670,037,912

131110	- Phải thu khách hàng trong nước	553,350,582,502	-	1,706,257,526,838	1,561,833,263,133	697,774,846,207	-
131111	* Phải thu khách hàng trong nước Công Ty (Ngắn hạn)	489,444,120,164	-	1,706,257,526,838	1,561,833,263,133	633,868,383,869	-
131112	* Phải thu khách hàng trong nước Ủy Thác	8,532,023,563	-	-	-	8,532,023,563	-
131114	* Phải thu khách hàng trong nước - Công ty (Dài hạn)	55,374,438,775	-	-	-	55,374,438,775	-
131200	+ Khách hàng trả trước	-	0	-	-	-	0
131210	- Khách hàng trả trước - ngắn hạn - on account	-	0	-	-	-	0
131300	+ Thu chưa xử lý - unapplied receipt (Ngắn hạn)	-	46,258,644,892	147,945,950,676	152,357,343,696	-	50,670,037,912
133000	Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	77,060,386,897	77,060,386,897	-	-
133100	+ Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	0	0	75,835,409,080	75,835,409,080	-	-
133110	- Thuế GTGT hàng kinh doanh	0	-	30,623,267,343	30,623,267,343	-	-
133120	- Thuế GTGT dịch vụ	-	0	3,207,517,584	3,207,517,584	-	-
133130	- Thuế GTGT hàng Mega	-	-	526,635,149	526,635,149	-	-
133140	- Thuế GTGT hàng Vaccine Sanofi	-	-	41,477,989,004	41,477,989,004	-	-
133200	+ Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	-	-	1,224,977,817	1,224,977,817	-	-
136000	Phải thu nội bộ	192,150,873,731	-	-	-	192,150,873,731	-
136100	+ Vốn kinh doanh tại các đơn vị trực thuộc	37,500,000,000	-	-	-	37,500,000,000	-
136110	- Vốn kinh doanh tại các đơn vị trực thuộc - ngắn hạn	37,500,000,000	-	-	-	37,500,000,000	-
136800	+ Phải thu nội bộ khác	154,650,873,731	-	-	-	154,650,873,731	-
136810	- Phải thu nội bộ khác - ngắn hạn	43,827,310,781	-	-	-	43,827,310,781	-
136820	- Phải thu nội bộ khác - dài hạn	110,823,562,950	-	-	-	110,823,562,950	-
138000	Phải thu khác	15,237,768,810	0	127,743,980,909	137,899,827,563	5,245,994,873	164,072,717
138200	+ Phải thu về cổ tức	5,932,032,600	-	8,295,281,400	14,227,314,000	-	-
138500	+ Phải thu về cổ phần hóa Cty mẹ (Sapharco)	370,000,000	-	-	370,000,000	-	0
138600	+ Theo dõi phải thu hàng UT	949,310,970	-	106,971,916,172	107,687,217,744	234,009,398	-
138610	- Phải thu thuế nhập khẩu - Hàng UT	-	-	622,438,547	622,438,546	1	-
138620	- Phải thu thuế GTGT - Hàng UT	949,310,970	-	6,238,664,951	6,953,966,524	234,009,397	-
138630	- Phải thu tiền hàng, thuế - Hàng UT	-	-	100,110,812,674	100,110,812,674	-	-
138800	+ Phải thu khác	7,986,425,240	0	12,476,783,337	15,615,295,819	5,011,985,475	164,072,717
138810	- Phải thu khác	2,074,410,959	-	-	2,074,410,959	-	0
138813	- Phải thu thoái vốn tại các công ty con	0	-	-	-	0	-
138814	- Phải thu chi phí hỗ trợ khuyến mãi	409,373,069	-	2,266,770,555	2,840,216,340	-	164,072,717
138815	- Phải thu thuế nhà thầu	3,138,632,015	-	147,810,412	523,623,417	2,762,819,010	-
138820	- Thu Thuế GTGT NK ủy thác khách nợ	-	0	-	-	-	0
138840	- Thu mặt bằng	566,818,665	-	1,771,709,306	1,886,552,039	451,975,932	-
138870	- Thủ lao người đại diện vốn nhà nước	1,797,190,532	-	-	-	1,797,190,532	-
138890	- Phải thu hàng ủy thác	0	-	8,290,493,064	8,290,493,064	0	-

141000	Tạm ứng cho CB CNV	-		3,943,984,200	2,081,984,200	1,862,000,000	
141100	+ Tạm ứng cho CB CNV - VND	-		3,943,984,200	2,081,984,200	1,862,000,000	
151000	Hàng mua đang đi đường		3,420,330	1,391,855,533,285	1,391,944,378,855		92,265,900
151100	+ Hàng KD đang đi đường		3,420,330	1,391,855,533,285	1,391,944,378,855		92,265,900
155000	Thành phẩm	35,278,580		1,003,365,717	1,037,935,277	709,020	
155900	+ Điều chỉnh Lãi/Date	35,278,580		1,003,365,717	1,037,935,277	709,020	
156000	Hàng hóa	107,585,538,810		1,723,466,435,435	1,698,539,324,768	132,512,649,476	
156100	+ Giá mua hàng hóa	107,585,538,810		1,723,466,435,435	1,698,539,324,768	132,512,649,476	
156110	- Hàng kinh doanh	107,585,538,810		1,676,751,134,843	1,661,928,932,930	122,407,740,722	
156150	- Hàng hoá ĐV không sử dụng Oracle	-		46,715,300,592	36,610,391,838	10,104,908,754	
211000	Tài sản cố định hữu hình	178,660,421,054		-	-	178,660,421,054	
211100	+ Nhà cửa, vật kiến trúc	105,525,659,205		-	-	105,525,659,205	
211200	+ Máy móc, thiết bị	28,182,181,308		-	-	28,182,181,308	
211300	+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	22,320,363,481		-	-	22,320,363,481	
211400	+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	22,632,217,060		-	-	22,632,217,060	
213000	Tài sản cố định vô hình	6,197,970,251		-	-	6,197,970,251	
213500	+ Phần mềm máy vi tính	6,197,970,251		-	-	6,197,970,251	
214000	Hao mòn tài sản cố định		86,089,292,674	-	5,901,593,280		91,990,885,954
214100	+ Hao mòn TSCĐ hữu hình		79,891,322,423	-	5,901,593,280		85,792,915,703
214110	- Hao mòn hữu hình - Nhà cửa, vật kiến trúc		44,706,183,392	-	2,788,776,206		47,494,959,598
214120	- Hao mòn hữu hình - Máy móc, thiết bị		10,602,616,946	-	1,090,841,236		11,693,458,182
214130	- Hao mòn hữu hình - Phương tiện vận tải		12,795,390,095	-	1,213,398,124		14,008,788,219
214140	- Hao mòn hữu hình - Thiết bị, dụng cụ quản lý		11,787,131,989	-	808,577,715		12,595,709,704
214300	+ Hao mòn TSCĐ vô hình		6,197,970,251	-	-		6,197,970,251
214350	- Hao mòn vô hình - Phần mềm máy vi tính		6,197,970,251	-	-		6,197,970,251
222001	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	135,638,750,000		-	-	135,638,750,000	
222200	+ Đầu tư vào công ty liên kết	135,638,750,000		-	-	135,638,750,000	
228000	Đầu tư khác	34,914,050,000		-	-	34,914,050,000	
228800	+ Đầu tư khác	34,914,050,000		-	-	34,914,050,000	
229001	Dự phòng tổn thất tài sản		102,151,900,230	-	750,000,000	5,678,886,168	97,223,014,062
229200	+ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		14,809,942,343	-	-	3,548,303,566	11,261,638,777
229300	+ Dự phòng phải thu khó đòi		86,534,567,031	-	750,000,000	2,130,582,602	85,153,984,429
229310	+ Dự phòng phải thu khó đòi (công nợ)		84,931,493,954	-	750,000,000	630,582,602	85,050,911,352
229311	- Dự phòng phải thu khó đòi (công nợ) - Dài hạn		55,374,438,775	-	-	-	55,374,438,775
229312	- Dự phòng phải thu khó đòi (công nợ) - Ngắn hạn		29,557,055,179	-	750,000,000	630,582,602	29,676,472,577
229320	+ Dự phòng các khoản cho vay		1,603,073,077	-	-	1,500,000,000	103,073,077

229322	- Dự phòng các khoản cho vay - Ngắn hạn		1,603,073,077	-	-	1,500,000,000		103,073,077
229400	+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		807,390,856	-	-	-		807,390,856
241000	Xây dựng cơ bản dở dang	2,584,336,166		24,533,316,366	12,266,658,183	14,850,994,349		
241200	+ Xây dựng cơ bản	2,584,336,166		12,266,658,183	-	14,850,994,349		
241220	- Xây dựng cơ bản (Q.9)	2,584,336,166		12,266,658,183	-	14,850,994,349		
241800	+ Tài sản clearing	-		12,266,658,183	12,266,658,183	-		
241820	- Xây dựng cơ bản - Clearing	-		12,266,658,183	12,266,658,183	-		
242000	Chi phí trả trước dài hạn	911,071,957		-	562,006,146	349,065,811		
242100	+ Chi phí trả trước(công ty)	0		-	-	0		
242110	+ Chi phí trả trước(công ty) - Ngắn hạn	911,071,957		-	562,006,146	349,065,811		
244000	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	414,112,408		3,392,300	3,686,080	413,818,628		
244100	+ Ký quỹ, ký cược dài hạn	404,112,408		3,392,300	3,686,080	403,818,628		
244200	+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10,000,000		-	-	10,000,000		
311000	Vay ngắn hạn	-		3,529,029	3,529,029	-		
311100	+ Vay ngắn hạn ngân hàng	-		3,529,029	3,529,029	-		
311110	- Vay ngắn hạn bằng tiền VND	-		3,529,029	3,529,029	-		
331000	Phải trả cho người bán	7,470,407,886	545,894,957,144	3,292,878,080,611	3,550,108,547,197	7,247,006,668		802,902,022,512
331009	- Phải trả thuế nhập khẩu, GTGT - Hàng UT	8,246,490	-	11,004,572,220	11,004,572,220	8,246,490		
331100	+ Phải trả người bán	-	545,894,957,144	1,714,735,492,588	1,971,742,557,955	-		802,902,022,512
331110	- Phải trả người bán - Công ty (Ngắn hạn)	-	545,894,957,144	1,530,576,597,566	1,787,583,662,933			802,902,022,512
331120	- Phải trả người bán - Ủy thác	-	0	184,158,895,022	184,158,895,022			0
331200	+ Trả trước cho người bán	7,458,740,768	-	189,478,631,815	189,790,878,305	7,146,494,278		-
331210	- Trả trước cho người bán - Công ty (Ngắn hạn)	7,458,740,768	-	98,327,372,334	98,639,618,824	7,146,494,278		
331220	- Trả trước cho người bán - Ủy thác	0	-	91,151,259,481	91,151,259,481	0		
331800	+ Phải trả người bán - Clearing	3,420,628	-	1,377,659,383,989	1,377,570,538,717	92,265,900		-
331810	- Clearing Inventory - Expense AP Accrual KD	3,420,331	-	1,377,557,632,765	1,377,468,787,196	92,265,900		
331830	- Invoice price variance	0	-	9,816,043	9,816,043	-		
331850	- Clearing Inventory -Phân bổ thuế NK TD	297	-	91,935,181	91,935,478	-		
333000	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	93,047,679,952	21,088,660,635	102,979,770,538	96,352,564,499	95,569,684,495		16,983,459,138
333100	+ Thuế GTGT phải nộp	93,047,679,952	14,246,367,416	85,263,811,248	85,720,960,271	92,580,002,763		14,235,839,249
333110	- Thuế GTGT đầu ra	93,047,679,952	14,246,367,416	80,357,977,200	80,815,126,223	92,580,002,763		14,235,839,249
333111	* Thuế GTGT hàng kinh doanh	76,570,472,169	-	35,735,860,339	36,316,806,791	75,989,525,717		
333112	* Thuế GTGT hàng Mega	16,477,207,783	-	526,702,138	413,432,875	16,590,477,046		
333113	* Thuế GTGT Hàng Vaccine Sanofi	-	14,246,367,416	44,095,414,723	44,084,886,556			14,235,839,249
333120	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	4,905,834,048	4,905,834,048	-		-
333121	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu - hàng kinh doanh	-	-	3,946,914,670	3,946,914,670	-		-

333123	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu - hàng Mega	-	-	958,919,378	958,919,378	-	
333300	+ Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	475,678,212	475,678,212	-	
333400	+ Thuế thu nhập doanh nghiệp(SAP)	-	4,124,364,280	14,303,216,350	7,189,170,338	2,989,681,732	
333410	+ Thuế thu nhập doanh nghiệp(ROU)	-	2,697,564,210	-	-	-	2,697,564,210
333500	+ Thuế thu nhập cá nhân	-	20,364,729	457,268,685	486,959,635	-	50,055,679
333700	+ Thuế nhà đất, thuế đất	-	-	2,452,796,043	2,452,796,043	-	-
333710	- Thuế nhà đất	-	-	38,236,244	38,236,244	-	-
333720	- Tiền thuế đất	-	-	2,414,559,799	2,414,559,799	-	-
333800	+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	27,000,000	27,000,000	-	-
333821	- Thuế môn bài	-	-	27,000,000	27,000,000	-	-
334000	Phải trả công nhân viên		15,291,695,396	30,315,705,676	23,632,779,200	-	8,608,768,920
334100	+ Phải trả công nhân viên		14,581,686,301	28,684,165,353	22,232,779,200	-	8,130,300,148
334200	+ Phải trả công nhân viên (HDQT)		652,487,262	1,629,910,323	1,400,000,000	-	422,576,939
334300	+ Phải trả công nhân viên (KCT HDQT)		57,521,833	1,630,000	-	-	55,891,833
335000	Chi phí phải trả		11,496,123,266	296,123,266	-	-	11,200,000,000
335100	+ Chi phí trích trước - Ngắn hạn		11,496,123,266	296,123,266	-	-	11,200,000,000
338000	Phải trả, phải nộp khác	45,454,546	4,648,456,646	302,996,643,793	269,004,078,863	32,212,018,047	2,822,455,216
338200	+ Kinh phí công đoàn	-	55,376,546	305,376,546	261,353,408	-	11,353,408
338300	+ Bảo hiểm xã hội	-	301,483,697	3,379,491,992	3,758,161,087	-	680,152,792
338400	+ Bảo hiểm y tế	-	381,086,375	590,705,549	655,904,835	-	446,285,661
338500	+ Phải trả thù lao người đại diện vốn nhà nước	-	648,570,976	932,227,171	1,017,022,725	-	733,366,530
338520	- Thù lao người ĐD vốn nhà nước(không thuộc VCQL)	-	648,570,976	932,227,171	1,017,022,725	-	733,366,530
338600	+ Bảo hiểm thất nghiệp	-	112,435,802	246,865,176	267,166,097	-	132,736,723
338800	- Phải trả, phải nộp khác	45,454,545	-	793,787,648	806,699,486	32,542,707	
338801	+ Phải trả, phải nộp khác	45,454,545	3,149,503,249	206,390,163,898	171,892,657,250	32,212,018,046	818,560,102
338810	- Phải trả, phải nộp khác - Ký gởi	-	816,560,059	24,000,000	26,000,000	-	818,560,059
338820	- Phải trả, phải nộp khác (AR-AP)	-	41	153,592,659,092	153,592,659,094	-	43
338870	- Các khoản phải trả (Nộp lợi nhuận về Quỹ HTSXPTDN)	-	2,332,943,149	51,979,717,158	17,467,298,670	32,179,475,339	
338910	+ Theo dõi phải trả hàng UT	0	0	91,151,813,461	91,151,813,461	0	0
338911	- Tài khoản trung gian phải thu, phải trả - Hàng NKUT	-	0	91,151,813,461	91,151,813,461	-	0
338912	- Tài khoản trung gian phải thu, phải trả - Hàng XKUT	0	-	-	-	0	
341000	Vay và nợ thuê tài chính		97,733,845,609	97,733,845,609	87,314,363,798	-	87,314,363,798
341111	+ Vay VND - Ngắn hạn		97,733,845,609	97,733,845,609	87,314,363,798	-	87,314,363,798
344000	Nhận ký quỹ, ký cược		2,516,687,510	-	-	-	2,516,687,510
344200	+ Nhận ký quỹ, ký cược - Dài hạn		2,516,687,510	-	-	-	2,516,687,510
353000	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		45,771,766,798	23,223,702,273	2,960,500,900	-	25,508,565,425

353100	+ Quỹ Khen thưởng		44,980,925,636	22,593,493,706	2,948,695,900		25,336,127,830
353110	- Quỹ khen thưởng Cty		4,287,790,582	11,637,775,800	2,948,695,900	4,401,289,318	
353120	- Quỹ khen thưởng Cty Roussel VN		30,889,917,148	6,027,500,000	-		24,862,417,148
353130	- Quỹ khen thưởng Cty (năm trước)		9,803,217,906	4,928,217,906	-		4,875,000,000
353200	+ Quỹ phúc lợi		404,729,903	208,000,000	-		196,729,903
353210	- Quỹ phúc lợi Cty		404,729,903	208,000,000	-		196,729,903
353300	+ Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	-		10,500,000	10,500,000	-	
353310	- Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ Cty	-		10,500,000	10,500,000	-	
353400	+ Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành công ty		386,111,259	411,708,567	1,305,000	24,292,308	
353410	- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành công ty		386,111,259	411,708,567	1,305,000	24,292,308	
356000	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1,400,000,000	-	-		1,400,000,000
356100	+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1,400,000,000	-	-		1,400,000,000
411000	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		480,651,058,887	-	-		480,651,058,887
411100	+ Vốn góp của chủ sở hữu		480,651,058,887	-	-		480,651,058,887
411130	- Vốn đầu tư của CSH-BC từ quỹ ĐTP		10,745,792,567	-	-		10,745,792,567
411140	- Vốn đầu tư chủ sở hữu - Pháp định		309,353,585,618	-	-		309,353,585,618
411150	- Vốn đầu tư chủ sở hữu - Bổ sung		160,551,680,702	-	-		160,551,680,702
413000	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	-	-		0
413100	+ Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		0	-	-		0
414000	Quỹ đầu tư phát triển		84,019,398,181	2,477,739,089	6,439,746,174		87,981,405,266
414100	+ Quỹ đầu tư phát triển		84,019,398,181	2,477,739,089	6,439,746,174		87,981,405,266
421000	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2,525,253,183	25,647,948,213	39,368,906,986		16,246,211,956
421100	+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	311,950,266		22,764,087,369	23,193,998,255		117,960,620
421200	+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		2,837,203,449	2,883,860,844	16,174,908,731		16,128,251,336
511000	Doanh thu bán hàng hóa	-		1,489,274,533,063	1,489,274,533,063	-	
511100	+ Doanh thu bán hàng hóa	-		554,498,658,457	554,498,658,457	-	
511300	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-		26,319,229,074	26,319,229,074	-	
511320	- Doanh thu dịch vụ khác (Phí uỷ thác)	-		2,131,207,272	2,131,207,272	-	
511321	- Doanh thu dịch vụ bảo quan thuốc	-		20,842,722,585	20,842,722,585	-	
511324	- Doanh thu dịch vụ khác	-		3,345,299,217	3,345,299,217	-	
511600	+ Doanh thu hàng UT mua bán	-		3,372,634,944	3,372,634,944	-	
511700	+ Doanh thu nguồn hàng Mega	-		8,261,013,178	8,261,013,178	-	
511800	+ Doanh thu hàng ký gửi (DVHQ)	-		15,310,189,123	15,310,189,123	-	
511900	+ Doanh Thu hàng Vaccine Sanofi	-		881,512,808,287	881,512,808,287	-	
514000	Doanh thu khác	-		37,136,565	37,136,565	-	
514200	+ Doanh thu hỗ trợ	-		37,136,565	37,136,565	-	

515000	Doanh thu hoạt động tài chính	-	13,014,058,147	13,014,058,147	-
515100	+ Thu lãi tiền gửi, lãi vay	-	4,550,284,197	4,550,284,197	-
515200	+ Thu chiết khấu thanh toán	-	56,165,914	56,165,914	-
515300	+ Thu nhập hoạt động liên doanh, liên kết	-	7,843,157,400	7,843,157,400	-
515400	+ Thu chênh lệch tỷ giá	-	564,450,636	564,450,636	-
632000	Giá vốn hàng bán	-	2,856,500,576,749	2,856,500,576,749	-
632100	+ Giá vốn hàng hóa KD	-	2,845,864,343,808	2,845,864,343,808	-
632200	+ Giá vốn hàng xuất xứ lý	-	10,174,187,935	10,174,187,935	-
632500	+ Giá vốn hiệu thuốc	-	462,045,007	462,045,007	-
635000	Chi phí tài chính	-	2,738,532,747	2,738,532,747	-
635100	+ Chi lãi vay	-	1,712,223,531	1,712,223,531	-
635400	+ Chi chênh lệch tỷ giá	-	1,026,309,216	1,026,309,216	-
641000	Chi phí bán hàng	-	74,717,805,876	74,717,805,876	-
641100	+ Chi phí nhân viên	-	28,412,542,628	28,412,542,628	-
641110	- Chi phí nhân viên	-	27,657,713,465	27,657,713,465	-
641130	- Chi lương bảo vệ	-	754,829,163	754,829,163	-
641300	+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	1,299,463,115	1,299,463,115	-
641310	- Mua văn phòng phẩm, đồ dùng	-	450,883,478	450,883,478	-
641320	- Mua công cụ	-	848,579,637	848,579,637	-
641400	+ Chi phí khấu hao TSCĐ	-	5,525,266,951	5,525,266,951	-
641500	+ Chi phí bảo hành	-	951,069,999	951,069,999	-
641700	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	14,197,190,547	14,197,190,547	-
641710	- Chi phí điện, nước	-	5,228,738,374	5,228,738,374	-
641720	- Chi phí thuê nhà	-	1,556,259,309	1,556,259,309	-
641730	- Chi sửa chữa tài sản	-	2,462,071,258	2,462,071,258	-
641740	- Chi phí dịch vụ tư vấn	-	242,832,000	242,832,000	-
641750	- Nộp tiền thuê đất	-	2,429,393,067	2,429,393,067	-
641760	- Chi môi giới thương mại	-	1,263,703,600	1,263,703,600	-
641770	- Chi phí vận chuyển	-	17,446,720	17,446,720	-
641780	- Chi phí vận chuyển hàng hóa	-	607,429,653	607,429,653	-
641790	- Chi điện thoại, Fax	-	389,316,566	389,316,566	-
641800	+ Chi phí khác bằng tiền	-	24,332,272,636	24,332,272,636	-
641810	- Chi phí lưu kho	-	13,415,225,127	13,415,225,127	-
641812	* Chi phí nhận hàng ủy thác	-	4,318,990,055	4,318,990,055	-
641813	* Chi phí nhận hàng Mega	-	400,273,295	400,273,295	-
641815	* Chi phí - Hàng Vaccin Sanofi	-	8,695,961,777	8,695,961,777	-

641820	- Chi ăn trưa	-		1,165,560,800	1,165,560,800	-	
641840	- Chi mua xăng	-		596,673,192	596,673,192	-	
641850	- Chi quảng cáo	-		78,000,000	78,000,000	-	
641870	- Chi phí Sanofi	-		125,647,236	125,647,236	-	
641880	- Chi phí khác	-		7,729,218,751	7,729,218,751	-	
641890	- Phí chuyển tiền, thù tục phí	-		1,221,947,530	1,221,947,530	-	
641891	* Phí, thù tục phí mở L/C - Hàng công ty	-		13,705,594	13,705,594	-	
641892	* Phí, thù tục phí mở L/C - Hàng ủy thác	-		37,669,171	37,669,171	-	
641894	* Phí, thù tục phí D/P - Hàng ủy thác	-		1,691,578	1,691,578	-	
641896	* Phí, thù tục phí D/A - Hàng ủy thác	-		7,468,026	7,468,026	-	
641897	* Phí, thù tục phí T/T - Hàng công ty	-		33,725,185	33,725,185	-	
641898	* Phí, thù tục phí T/T - Hàng ủy thác	-		80,744,181	80,744,181	-	
641899	* Phí bảo lãnh dự thầu	-		1,046,943,795	1,046,943,795	-	
642000	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-		4,176,074,165	4,176,074,165	-	
642400	+ Chi phí khấu hao TSCĐ	-		376,326,329	376,326,329	-	
642500	+ Thuế, phí và lệ phí	-		33,358,727	33,358,727	-	
642800	+ Chi phí bằng tiền khác	-		3,766,389,109	3,766,389,109	-	
642810	- Chi công tác phí	-		312,092,577	312,092,577	-	
642820	- Chi học tập	-		2,000,000	2,000,000	-	
642830	- Chi hội nghị khánh tiết	-		536,266,530	536,266,530	-	
642840	- Chi tiếp khách	-		2,080,734,482	2,080,734,482	-	
642850	- Chi nộp phạt vi phạm hành chính	-		82,201,449	82,201,449	-	
642860	- Chi các đoàn thể	-		294,720,273	294,720,273	-	
642880	- Chi trợ cấp mất việc làm	-		125,856,400	125,856,400	-	
642890	- Chi phí bằng tiền khác	-		239,417,398	239,417,398	-	
642891	- Các khoản chi phúc lợi cho NLD	-		93,100,000	93,100,000	-	
711000	Thu nhập khác	-		11,568,329,212	11,568,329,212	-	
711600	+ Thu khuyến mãi, thưởng doanh số	-		2,199,950,047	2,199,950,047	-	
711800	+ Thu nhập khác	-		9,368,379,166	9,368,379,166	-	
811000	Chi phí khác	-		32,564,330	32,564,330	-	
811200	+ Chi thanh lý tài sản	-		14,814,545	14,814,545	-	
811800	+ Chi phí khác	-		17,749,785	17,749,785	-	
911000	Xác định kết quả kinh doanh	-		1,443,666,051,052	1,443,666,051,052	-	
911100	+ Xác định kết quả kinh doanh - Chính	-		1,432,310,473,361	1,432,310,473,361	-	
911200	+ Xác định kết quả kinh doanh - Khác	-		11,355,577,691	11,355,577,691	-	
Tổng cộng:			1,547,541,161,382	1,547,541,161,382	19,029,145,109,874	19,029,145,109,874	1,784,275,275,174

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN



SAPHARCO

BÁO CÁO
GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY ROUSSEL VIỆT NAM
6 THÁNG
NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		127.596.916.477	160.710.376.598
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.227.494.689	6.331.649.343
1. Tiền	111		6.227.494.689	6.331.649.343
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.451.891.653	74.724.155.020
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		39.390.582.409	55.177.446.214
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.267.339.818	834.553.669
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		22.176.617.099	20.094.802.810
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.382.647.673)	(1.382.647.673)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		57.088.494.995	78.377.344.638
1. Hàng tồn kho	141		57.088.494.995	78.377.344.638
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.829.035.140	1.277.227.597
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.649.820.307	1.148.015.506
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		179.214.833	129.212.091
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		101.378.295.126	104.154.131.354
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		96.513.912.015	99.401.084.109

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. TSCĐ hữu hình	221		96.277.127.067	99.338.417.441
- Nguyên giá	222		185.202.272.175	184.790.272.175
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(88.925.145.108)	(85.451.854.734)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		236.784.948	62.666.668
- Nguyên giá	228		700.591.950	516.591.950
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(463.807.002)	(453.925.282)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		404.280.000	514.680.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		404.280.000	514.680.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.460.103.111	4.238.367.245
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.460.103.111	4.238.367.245
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		228.975.211.603	264.864.507.952
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		164.760.618.017	196.142.787.867
I. Nợ ngắn hạn	310		53.937.055.067	85.319.224.917
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.369.287.452	13.240.037.910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		209.669.575	1.075.272.937
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.121.277.860	1.473.251.267
4. Phải trả người lao động	314			260.217.356
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.730.187.185	6.263.184.120
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		43.827.310.781	43.827.310.781
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		679.322.214	434.207.472
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			18.745.743.074
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		110.823.562.950	110.823.562.950
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		110.823.562.950	110.823.562.950
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		64.214.593.586	68.721.720.085
I. Vốn chủ sở hữu	410		64.214.593.586	68.721.720.085
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		37.500.000.000	37.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A			
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
- Vốn điều lệ	411C		37.500.000.000	37.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.507.126.499)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(4.507.126.499)	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		31.221.720.085	31.221.720.085
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		228.975.211.603	264.864.507.952

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Trần Thị Thanh Tâm

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

CN Phạm Đình Tín

Ngày.....tháng.....năm.....

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Văn Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		35.790.621.764	32.835.608.028	66.318.052.857	56.164.511.057
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			1.412.775.407		1.778.639.739
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		35.790.621.764	31.422.832.621	66.318.052.857	54.385.871.318
4. Giá vốn hàng bán	11		23.301.828.912	18.545.200.189	50.725.746.843	34.514.890.216
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.488.792.852	12.877.632.432	15.592.306.014	19.870.981.102
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.915.259	1.096.689	4.673.333	5.281.485
7. Chi phí tài chính	22		22.577.406	427.109.176	417.106.199	1.212.371.060
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.577.406	407.849.996	405.323.973	1.095.300.381
8. Chi phí bán hàng	25		3.979.012.651	6.001.529.023	10.006.998.831	9.779.425.949
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.972.022.847	4.994.576.475	10.198.105.831	10.138.415.131
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.517.095.207	1.455.514.447	(5.025.231.514)	(1.253.949.553)
11. Thu nhập khác	31		48.000	8.638.091	618.108.540	11.053.099
12. Chi phí khác	32		2.000	1.163	100.003.525	2.345
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		46.000	8.636.928	518.105.015	11.050.754
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.517.141.207	1.464.151.375	(4.507.126.499)	(1.242.898.799)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.517.141.207	1.464.151.375	(4.507.126.499)	(1.242.898.799)

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)


Trần Thị Thanh Tâm

CN Phạm Đình Tín




Lê Văn Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		36.926.094.569	29.088.670.324
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(17.252.859.461)	(19.675.368.296)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.851.020.226)	(6.076.709.597)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(22.577.406)	(196.625.319)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		152.595.100	401.077.622
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.717.600.051)	(4.173.540.864)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.234.632.525	(632.496.130)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.914.615	1.096.689
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.914.615	1.096.689
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			9.356.335.999
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.056.181.436)	(11.204.956.908)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.056.181.436)	(1.848.620.909)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(819.634.296)	(2.480.020.350)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.047.128.985	3.643.508.918
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.227.494.689	1.163.488.568

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

Trần Thị Thanh Tâm

CN Phạm Đình Tín



Lê Văn Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2021

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn : 100% vốn Nhà Nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh dược phẩm
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh dược phẩm
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VNĐ)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành, các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a Chứng khoán kinh doanh
 - b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - c Các khoản cho vay
 - d Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết
 - đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
 - e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

25- hoãn lại

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2021	01/01/2021
- Tiền mặt	123.508.054	287.727.653
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.103.986.635	6.043.921.690
Cộng	6.227.494.689	6.331.649.343
02- Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng		
03- Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	39.390.582.409	55.177.446.214
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	39.390.582.409	55.177.446.214
04- Phải thu khác		
- Tiền lương chi vượt cho người lao động	4.301.169.250	4.301.169.250
- Phải thu Cty Aventis Continental	71.776.700	71.776.700
- Phải thu Cty Aventis Pharma	36.810.000	36.810.000
- Tạm ứng	228.860.155	79.083.710
- Quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt nguồn	17.418.858.594	15.591.039.566
- Trợ cấp thôi việc, nghỉ hưu CNV	109.142.400	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	10.000.000	13.000.000
- Bảo hiểm xã hội;		1.502.800
- Bảo hiểm y tế;		270.504
- Bảo hiểm thất nghiệp;		120.224
- Bảo hiểm tai nạn lao động		30.056
- Phải thu khác		
Cộng	22.176.617.099	20.094.802.810

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác

Cộng

06- Nợ xấu

TK 131	1.913.943.171	2.010.943.171
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI	1.608.381.029	1.698.381.029
DƯỢC SÀI GÒN		
CT.TNHH NNITV DVTYT Quảng	77.344.856	77.344.856
Ngãi		
Công Ty TNHH TM DP TTYT Hưng	104.467.755	104.467.755
Thịnh		
NHÀ THUỐC PHƯƠNG TÂM	47.799.582	47.799.582
Cty TNHH Dược Phẩm An Bình Phát	45.949.949	45.949.949
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VIỆT	30.000.000	37.000.000
HƯNG		
TK 1388	108.586.700	108.586.700
* Aventis Pharma (1388)	36.810.000	36.810.000
* Aventis Continetal (1388)	71.776.700	71.776.700

Cộng

2.022.529.871 2.119.529.871

07- Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	16.168.100.200	17.096.612.993
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.419.533.134	101.554.332
- Thành phẩm	38.417.098.262	60.066.440.481
- Hàng hóa	1.083.763.399	1.112.736.832
- Hàng gửi bán	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế		

Cộng

57.088.494.995 78.377.344.638

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

08- Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
- b) Xây dựng cơ bản dở dang

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	2.649.820.307	1.148.015.506
b) Dài hạn	4.460.103.111	4.238.367.245

Cộng

7.109.923.418 5.386.382.751

14- Tài sản khác

- a) Ngắn hạn
- b) Dài hạn

Cộng

15- Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn		18.745.743.074
b) Vay dài hạn		

Cộng

0 18.745.743.074

16- Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.369.287.452	13.240.037.910
--	---------------	----------------

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	5.369.287.452	13.240.037.910
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a) Phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng	120.471.492	1.383.237.079
- Thuế Thu nhập cá nhân		90.014.188
- Thuế đất, thuế đất	2.000.806.368	
Cộng	2.121.277.860	1.473.251.267
b) Phải thu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	129.212.091	129.212.091
- Thuế TNCN	50.002.742	
Cộng	179.214.833	129.212.091
18- Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả : Lãi vay	(37.487.456)	17.691.388
- Chi phí bản quyền phải trả	740.964.600	5.105.414.963
- Chiết khấu cho khách hàng	118.457.859	142.554.053
- Chi phí XDCB đã quyết toán chưa có hóa đơn	354.042.518	354.042.518
- Thù lao OTC, ETC	385.709.664	474.981.198
- Chi phí phải trả khác	168.500.000	168.500.000
Cộng	1.730.187.185	6.263.184.120
b) Dài hạn		
Cộng		
19- Chi phí phải trả nội bộ		
a) Ngắn hạn	43.827.310.781	43.827.310.781
b) Dài hạn	110.823.562.950	110.823.562.950
20- Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	679.322.214	374.207.472
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Bảo hiểm tai nạn lao động		
- Nhận ký quỹ, ký cược	233.696.742	233.696.742
- Phải trả khác (338)	445.625.472	140.510.730
b) Dài hạn		60.000.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	679.322.214	434.207.472
21- Doanh thu chưa thực hiện		
22- Trái phiếu phát hành		
23- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
24- Dự phòng phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế		
25- thu nhập hoãn lại phải trả		
26- Vốn chủ sở hữu		
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
b- Chi tiết vốn chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ	37.500.000.000	37.500.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác		
Cộng	37.500.000.000	37.500.000.000
27- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

28- Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

29- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

30- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

d) Kim khí quý, đá quý

đ) Dự phòng nợ khó đòi

1.382.647.673 1.382.647.673

* Công ty TNHH MTV DV YT Quảng Ngãi

77.344.856 77.344.856

* Công ty TNHH DP An Bình Phát

45.949.949 45.949.949

* Công ty TNHH TM DP Hưng Thịnh

104.467.755 104.467.755

* Aventis Pharma

36.810.000 36.810.000

* Aventis Continental

71.776.700 71.776.700

* Công ty CP phân phối dược Sài Gòn

973.038.706 973.038.706

* Công ty CP dược Việt Hùng

37.000.000 37.000.000

* Nhà thuốc Phương Tâm

36.259.707 36.259.707

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT

ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay (Quý 2)	Năm trước (Quý 2)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp		
1- dịch vụ	35.790.621.764	32.835.608.028
- Doanh thu bán hàng	34.327.110.152	32.307.538.875
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.463.511.612	528.069.153
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của H.đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng DT lũy kế của H.đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	0	1.412.775.407
- Chiết khấu thương mại		1.412.775.407
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3- Giá vốn hàng bán	23.301.828.912	18.545.200.189
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	23.301.828.912	18.545.200.189
4- Doanh thu hoạt động tài chính	1.915.259	1.096.689
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.915.259	1.096.689
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi hàng bán trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
5- Chi phí tài chính	22.577.406	427.109.176
- Lãi tiền vay	22.577.406	407.849.996
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		11.098.300

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

8.160.880

6- Thu nhập khác 48.000 8.638.091

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

48.000 8.638.091

7- Chi phí khác 2.000 1.163

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác

2.000 1.163

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

8- doanh nghiệp 8.951.035.498 10.996.105.498

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

3.979.012.651 6.001.529.023

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

4.972.022.847 4.994.576.475

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

11- Lợi nhuận sau thuế TNDN 3.517.141.207 1.464.151.375

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

Ngày 29 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thị Thanh Pim



Lê Văn Chính

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	287.727.653		4.255.376.727	4.419.596.326	123.508.054	
1111	Tiền Việt Nam	287.727.653		4.255.376.727	4.419.596.326	123.508.054	
112	Tiền gửi ngân hàng	6.043.921.690		97.720.342.488	97.660.277.543	6.103.986.635	
1121	Tiền Việt Nam	5.991.558.293		96.755.849.777	97.483.706.216	5.263.701.854	
112102	VND- Eximbank	65.613.109		17.040.969.748	16.365.686.530	740.896.327	
112103	VND - BIDV - CN SGD 2	1.198.633.933		26.547.017.762	27.257.539.452	488.112.243	
112104	VND- Vietcombank - CN Đông Sài Gòn	194.384.106		12.141.192.760	9.320.263.235	3.015.313.631	
112105	VND- NH Quân Đội - CN SGD 2	4.532.927.145		37.526.076.034	41.096.052.075	962.951.104	
112106	VND- NH TM CP Sài Gòn (SCB Võ Văn Tần)			3.500.593.473	3.444.164.924	56.428.549	
1122	Ngoại tệ	52.363.397		964.492.711	176.571.327	840.284.781	
112201	USD - BIDV - CN SGD 2	50.062.397		346.434.711	176.228.976	220.268.132	
112202	USD - Eximbank	2.301.000				2.301.000	
112203	USD - MBbank - CN SGD 2			618.058.000	342.351	617.715.649	
131	Phải thu khách hàng	55.177.446.214	1.075.272.937	66.006.506.025	80.927.766.468	39.535.782.409	354.869.575
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	55.177.446.214	1.075.272.937	66.006.506.025	80.927.766.468	39.535.782.409	354.869.575
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng (SP phân phối)	54.566.290.928	1.258.765	55.635.880.228	71.883.505.992	38.490.835.974	173.429.575
13112	Phải thu ngắn hạn khách hàng (SP outsource)	611.155.286	1.074.014.172	8.761.878.017	7.435.512.696	1.044.946.435	181.440.000
13113	Phải thu ngắn hạn khách hàng (khác)			1.608.747.780	1.608.747.780		
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.877.261.413	1.877.261.413		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			1.877.261.413	1.877.261.413		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ trong nước			1.798.751.029	1.798.751.029		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
13312	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu			78.510.384	78.510.384		
138	Phải thu khác	15.699.626.266		1.938.388.191	1.426.763	17.636.587.694	
1388	Phải thu khác	15.699.626.266		1.938.388.191	1.426.763	17.636.587.694	
13881	Phải thu ngắn hạn khác	15.699.626.266		1.938.388.191	1.426.763	17.636.587.694	
141	Tạm ứng	79.083.710		1.034.800.000	885.023.555	228.860.155	
1411	Tạm ứng ngắn hạn	79.083.710		1.034.800.000	885.023.555	228.860.155	
152	Nguyên liệu, vật liệu	17.096.612.993		15.155.623.182	16.084.135.975	16.168.100.200	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	7.446.681.614		3.741.381.745	5.403.473.359	5.784.590.000	
15211	Nguyên liệu chính - thuốc	7.403.804.862		3.741.381.745	5.403.473.359	5.741.713.248	
15212	Nguyên liệu chính - TPCN	42.876.752				42.876.752	
1522	Vật liệu phụ	2.798.585.800		6.236.064.686	5.520.293.788	3.514.356.698	
15221	Phụ liệu - thuốc	2.794.771.347		6.236.064.686	5.520.293.788	3.510.542.245	
15222	Phụ liệu - TPCN	3.814.453				3.814.453	
1523	Bao bì	3.126.583.464		5.163.410.071	3.680.298.884	4.609.694.651	
15231	Bao bì - thuốc	3.075.875.208		5.163.410.071	3.675.796.431	4.563.488.848	
15232	Bao bì - TPCN	20.117.526			4.502.453	15.615.073	
15233	Bao bì - gia công	30.590.730				30.590.730	
1524	Nguyên liệu bán thành phẩm	3.724.762.115		14.766.680	1.480.069.944	2.259.458.851	
15241	Bán thành phẩm - thuốc	3.724.762.115		14.766.680	1.480.069.944	2.259.458.851	
153	Công cụ, dụng cụ			260.906.727	260.906.727		
1531	Công cụ, dụng cụ			260.906.727	260.906.727		
15310	Công cụ dụng cụ xuất dùng			260.906.727	260.906.727		
154	Chi phí SXKD dở dang	101.554.332		31.406.483.446	30.088.504.644	1.419.533.134	
1541	Chi phí SXKD dở dang: ngắn hạn	101.554.332		31.406.483.446	30.088.504.644	1.419.533.134	
15411	Sản phẩm dở dang ngắn hạn			26.264.638.467	24.849.661.447	1.414.977.020	
15412	Sản phẩm dở dang ngắn hạn - Claforan	101.554.332		5.141.844.979	5.238.843.197	4.556.114	
155	Thành phẩm	60.066.440.481		28.440.924.158	50.090.266.377	38.417.098.262	
1551	Thành phẩm nhập kho	60.066.440.481		28.440.924.158	50.090.266.377	38.417.098.262	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
15511	Thành phẩm - thuốc	57.796.453.655		28.440.924.158	50.090.266.377	36.147.111.436	
15512	Thành phẩm - TPCN	2.269.986.826				2.269.986.826	
156	Hàng hóa	1.112.736.832		613.511.819	642.485.252	1.083.763.399	
1561	Giá mua hàng hóa	1.112.736.832		613.511.819	642.485.252	1.083.763.399	
211	Tài sản cố định hữu hình	184.790.272.175		412.000.000		185.202.272.175	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	109.226.036.766				109.226.036.766	
2112	Máy phát điện và động lực	66.406.501.058				66.406.501.058	
2113	Phương tiện vận tải	7.234.962.690				7.234.962.690	
2114	Máy móc văn phòng và bàn ghế	1.844.939.661				1.844.939.661	
2117	Máy móc công tác			412.000.000		412.000.000	
2118	Tài sản cố định khác	77.832.000				77.832.000	
213	TSCĐ vô hình	516.591.950		184.000.000		700.591.950	
2135	Chương trình phần mềm	436.591.950				436.591.950	
2138	TSCĐ vô hình khác	80.000.000		184.000.000		264.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		85.905.780.016		3.483.172.094		89.388.952.110
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		85.451.854.734		3.473.290.374		88.925.145.108
21411	Khấu hao nhà cửa, vật kiến trúc		31.948.707.987		1.619.277.408		33.567.985.395
21413	Khấu hao máy phát điện động lực		962.905.215		139.375.560		1.102.280.775
21414	Khấu hao máy móc công tác		37.674.329.838		1.026.924.342		38.701.254.180
21415	Khấu hao máy móc văn phòng và bàn ghế		1.690.549.192		35.028.162		1.725.577.354
21416	Khấu hao dụng cụ đo lường kiểm nghiệm		9.003.935.459		291.551.448		9.295.486.907
21417	Khấu hao phương tiện vận tải		4.093.595.043		361.133.454		4.454.728.497
21418	Hao mòn TSCĐ khác		77.832.000				77.832.000
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		453.925.282		9.881.720		463.807.002
21432	Hao mòn TSCĐ vô hình (phần mềm)		453.925.282		9.881.720		463.807.002
229	Dự phòng tổn thất tài sản		1.382.647.673				1.382.647.673
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1.382.647.673				1.382.647.673
22931	Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn		1.382.647.673				1.382.647.673
241	Xây dựng cơ bản dở dang	514.680.000		73.600.000	184.000.000	404.280.000	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2411	XDCB dở dang: Mua sắm TSCĐ	262.680.000		73.600.000	184.000.000	152.280.000	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	252.000.000				252.000.000	
24121	XDCB dở dang - TT nghiên cứu ứng dụng và phát triển CN được RVN	252.000.000				252.000.000	
242	Chi phí trả trước	5.386.382.751		5.056.627.737	3.333.087.070	7.109.923.418	
2421	Chi phí trả trước: ngắn hạn	1.148.015.506		4.301.341.010	2.799.536.209	2.649.820.307	
24211	Chi phí trả trước ngắn hạn về thuê tài sản	738.250.280		4.001.612.736	2.369.931.510	2.369.931.506	
24212	Chi phí trả trước ngắn hạn VPP, công cụ, dụng cụ xuất dùng	78.239.201		84.322.102	154.219.638	8.341.665	
24215	Chi phí mua bảo hiểm	331.526.025		215.406.172	275.385.061	271.547.136	
2422	Chi phí trả trước: dài hạn	4.238.367.245		755.286.727	533.550.861	4.460.103.111	
24221	Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	3.140.752.941			65.889.924	3.074.863.017	
24222	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	112.080.877		260.906.727	170.117.285	202.870.319	
24226	Chi phí trả trước dài hạn sửa chữa	985.533.427		494.380.000	297.543.652	1.182.369.775	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	13.000.000		10.000.000	13.000.000	10.000.000	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	13.000.000		10.000.000	13.000.000	10.000.000	
331	Phải trả cho người bán	834.553.669	13.240.037.910	27.260.977.022	18.957.440.415	1.267.339.818	5.369.287.452
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	834.553.669	13.240.037.910	27.260.977.022	18.957.440.415	1.267.339.818	5.369.287.452
33111	Phải trả ngắn hạn cho người bán - VNĐ	482.583.162	13.240.037.910	26.642.919.022	17.987.411.908	1.267.339.818	5.369.287.452
33112	Phải trả ngắn hạn người bán (USD)	351.970.507		618.058.000	970.028.507		
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	129.212.091	1.473.251.267	8.352.739.093	8.950.762.944	179.214.833	2.121.277.860
3331	Thuế GTGT phải nộp		1.383.237.079	5.019.521.387	3.756.755.800		120.471.492
33311	Thuế GTGT đầu ra			3.303.427.603	3.423.899.095		120.471.492
33312	Thuế GTGT phải nộp hàng nhập khẩu			78.510.384	78.510.384		
33314	Thuế GTGT phải nộp		1.383.237.079	1.637.583.400	254.346.321		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	129.212.091				129.212.091	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		90.014.188	522.454.509	382.437.579	50.002.742	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			2.013.480.902	4.014.287.270		2.000.806.368
33371	Thuế nhà đất			12.674.534	12.674.534		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33372	Tiền thuê đất			2.000.806.368	4.001.612.736		2.000.806.368
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			795.282.295	795.282.295		
33382	Các loại thuế khác			795.282.295	795.282.295		
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác			2.000.000	2.000.000		
33392	Các khoản phí, lệ phí			2.000.000	2.000.000		
334	Phải trả người lao động	4.301.169.250	260.217.356	13.540.991.648	13.280.774.292	4.301.169.250	
3341	Phải trả công nhân viên		260.217.356	13.540.991.648	13.280.774.292		
33411	Lương phải trả công nhân viên		257.517.356	11.599.915.923	11.342.398.567		
33412	Phụ trội phải trả công nhân viên			59.244.645	59.244.645		
33413	Tiền ăn giữa ca phải trả công nhân viên			864.941.080	864.941.080		
33414	Phụ cấp, trợ cấp khác theo TULĐ		2.700.000	1.016.890.000	1.014.190.000		
3342	Phải thu công nhân viên	4.301.169.250				4.301.169.250	
335	Chi phí phải trả		6.263.184.120	5.824.243.891	1.291.246.956	37.487.456	1.767.674.641
3351	Chi phí phải trả ngắn hạn		6.263.184.120	5.824.243.891	1.291.246.956	37.487.456	1.767.674.641
33511	Chi phí phải trả ngắn hạn lãi vay		17.691.388		(55.178.844)	37.487.456	
33512	Chi phí bán quyền phải trả		5.105.414.963	4.916.272.516	551.822.153		740.964.600
33513	Chiết khấu cho khách hàng		142.554.053	67.042.672	42.946.478		118.457.859
33514	Thù lao OTC, ETC		474.981.198	817.718.703	728.447.169		385.709.664
33515	Chi phí phải trả dự án 2B Công Hòa		354.042.518				354.042.518
33518	Chi phí phải trả khác		168.500.000	23.210.000	23.210.000		168.500.000
336	Phải trả nội bộ		154.650.873.731				154.650.873.731
3368	Phải trả nội bộ khác		154.650.873.731				154.650.873.731
33681	Phải trả nội bộ khác: ngắn hạn		43.827.310.781				43.827.310.781
33682	Phải trả nội bộ khác: dài hạn		110.823.562.950				110.823.562.950
338	Phải trả, phải nộp khác	1.923.584	200.510.730	3.679.796.439	3.926.834.765		445.625.472
3382	Kinh phí công đoàn			400.450.968	400.450.968		
33821	Đoàn phí công đoàn			97.165.490	97.165.490		
33822	Kinh phí công đoàn			303.285.478	303.285.478		
3383	Bảo hiểm xã hội	1.502.800		2.430.793.521	2.439.008.221		6.711.900

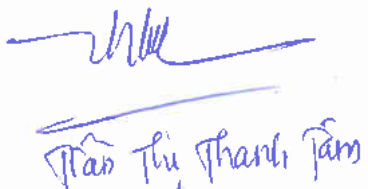
Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3384	Bảo hiểm y tế	270.504		420.092.028	420.362.532		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	120.224		186.056.804	186.177.028		
3388	Phải trả, phải nộp khác		200.510.730	218.783.068	457.185.910		438.913.572
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		200.510.730	218.783.068	457.185.910		438.913.572
3389	Bảo hiểm tai nạn lao động	30.056		23.620.050	23.650.106		
341	Vay và nợ thuê tài chính		18.745.743.074	18.745.743.074			
3411	Các khoản đi vay		18.745.743.074	18.745.743.074			
34111	Các khoản đi vay ngắn hạn		18.745.743.074	18.745.743.074			
344	Nhận ký quỹ, ký cược		233.696.742				233.696.742
3441	Nhận ký quỹ, ký cược: ngắn hạn		233.696.742				233.696.742
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		37.500.000.000				37.500.000.000
4118	Vốn khác		37.500.000.000				37.500.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			8.411.644.519	3.904.518.020	4.507.126.499	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			8.411.644.519	3.904.518.020	4.507.126.499	
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB		31.221.720.085				31.221.720.085
4412	Vốn tự có		31.221.720.085				31.221.720.085
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			66.318.052.857	66.318.052.857		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			635.102.346	635.102.346		
51111	Doanh thu bán hàng hóa: bên ngoài			133.744.033	133.744.033		
51112	Doanh thu bán hàng hóa: nội bộ			501.358.313	501.358.313		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			64.218.494.011	64.218.494.011		
51121	Doanh thu bán các thành phẩm			64.218.494.011	64.218.494.011		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			1.463.511.612	1.463.511.612		
51131	Doanh thu hợp tác khai thác 592A Công Hòa			1.463.511.612	1.463.511.612		
5118	Doanh thu khác			944.888	944.888		
51181	Doanh thu khác nguyên vật liệu			944.888	944.888		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			4.673.333	4.673.333		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			4.308.142	4.308.142		
5152	Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ			365.191	365.191		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
622	Chi phí nhân công trực tiếp			4.211.102.294	4.211.102.294		
627	Chi phí sản xuất chung			11.118.176.690	11.118.176.690		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			5.594.296.505	5.594.296.505		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			443.301.454	443.301.454		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.464.345.566	2.464.345.566		
6275	Thuê mướn tài sản			118.923.639	118.923.639		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2.284.753.476	2.284.753.476		
6278	Chi phí bằng tiền khác			212.556.050	212.556.050		
632	Giá vốn hàng bán			50.725.746.843	50.725.746.843		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm, dịch vụ			634.838.825	634.838.825		
63211	Giá vốn hàng bán: hàng hoá			634.838.825	634.838.825		
6322	Giá vốn thành phẩm			50.090.263.004	50.090.263.004		
63221	Giá vốn bán các thành phẩm			50.090.263.004	50.090.263.004		
6325	Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			645.014	645.014		
635	Chi phí tài chính			417.106.199	417.106.199		
6351	Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ			4.848.496	4.848.496		
6352	Chi phí lãi vay			405.323.973	405.323.973		
63521	Chi phí lãi vay ngắn hạn			405.323.973	405.323.973		
6355	Chiết khấu thanh toán cho người mua			6.933.730	6.933.730		
641	Chi phí bán hàng			10.006.998.831	10.006.998.831		
6411	Chi phí nhân viên			3.047.710.101	3.047.710.101		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			46.046.339	46.046.339		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			80.077.254	80.077.254		
6415	Chi phí bảo hành			1.060.000	1.060.000		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			6.147.112.190	6.147.112.190		
6418	Chi phí bằng tiền khác			684.992.947	684.992.947		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			10.198.105.831	10.198.105.831		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.829.244.956	2.829.244.956		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			600.000	600.000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			149.038.493	149.038.493		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			938.749.274	938.749.274		
6425	Thuế, phí và lệ phí			635.527.987	635.527.987		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			4.056.259.178	4.056.259.178		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.588.685.943	1.588.685.943		
711	Thu nhập khác			618.108.540	618.108.540		
7111	Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường			618.058.000	618.058.000		
7118	Thu nhập khác			50.540	50.540		
811	Chi phí khác			100.003.525	100.003.525		
8111	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác			100.000.000	100.000.000		
8118	Chi phí khác			3.525	3.525		
911	Xác định kết quả kinh doanh			75.352.479.249	75.352.479.249		
Tổng cộng		352.152.935.641	352.152.935.641	569.333.041.791	569.333.041.791	324.436.625.341	324.436.625.341

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)


Trần Thị Thanh Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

CN Phạm Đình Tín

Ngày.....tháng.....năm.....

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Chính